

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779693 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Minh Hương	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Hữu Đạt	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2022)
Bà Vũ Nam Hương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/05/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Hữu Đạt

Tổng Giám đốc

Theo Quyết Định số 105/2022/QĐ-CT HĐQT ngày 25/05/2022 của Chủ tịch HĐQT về việc phân quyền, ủy quyền cho Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được lập ngày 26 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

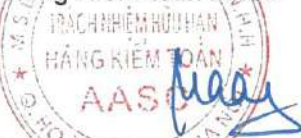
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.173.682.242.296	4.167.473.696.213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.563.361.243	116.728.992.939
111	1. Tiền		20.063.361.243	113.728.992.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	1.016.637.658
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	1.016.637.658
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.141.504.532.736	4.035.569.241.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	35.198.312.816	39.561.213.382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	26.428.494.324	36.044.022.836
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	3.810.076.223.156	3.807.698.130.882
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	274.945.639.793	157.402.398.469
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.290.557.736)	(5.282.944.395)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		146.420.383	146.420.383
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.816.306.715	9.179.958.168
141	1. Hàng tồn kho		8.016.522.015	9.380.173.468
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(200.215.300)	(200.215.300)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.798.041.602	4.978.865.891
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	535.120.746	303.170.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.061.836.079	2.800.859.627
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	201.084.777	1.874.835.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.245.225.599.455	4.234.529.393.185
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.587.387.000	16.587.387.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	16.587.387.000	16.587.387.000
220	II. Tài sản cố định		740.288.770.854	752.760.809.081
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	726.582.006.556	752.229.612.885
222	- Nguyên giá		1.181.059.287.964	1.179.972.926.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(454.477.281.408)	(427.743.313.473)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.706.764.298	531.196.196
228	- Nguyên giá		19.385.846.871	2.674.877.442
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.679.082.573)	(2.143.681.246)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	12.015.197.603	12.124.374.953
231	- Nguyên giá		17.403.806.849	17.403.806.849
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.388.609.246)	(5.279.431.896)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		52.051.199.514	40.059.285.476
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	52.051.199.514	40.059.285.476
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.189.948.027.545	3.172.071.996.987
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.693.784.991.272	2.459.781.632.016
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		722.151.011.200	713.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(225.987.974.927)	(1.109.635.029)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		234.335.016.939	240.925.539.688
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	169.557.540.037	172.394.025.969
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	17.659.800.184	17.680.951.517
269	3. Lợi thế thương mại	16	47.117.676.718	50.850.562.202
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.418.907.841.751	8.402.003.089.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.545.473.715.674	4.668.017.407.943
310	I. Nợ ngắn hạn		1.021.427.293.782	1.030.883.774.488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	5.227.067.806	6.200.525.819
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		255.167.345	515.535.228
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.438.412.144	63.456.112.318
314	4. Phải trả người lao động		1.920.793.588	1.783.142.695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	254.753.724.893	127.954.938.549
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.342.569.607	940.569.445
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	83.723.596.256	84.552.632.167
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	615.966.402.711	713.635.334.219
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		76.685.436	46.634.278
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		45.722.873.996	31.798.349.770
330	II. Nợ dài hạn		4.524.046.421.892	3.637.133.633.455
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	617.000.000	567.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.475.931.458.969	3.588.152.755.773
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	47.497.962.923	48.413.877.682
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.873.434.126.077	3.733.985.681.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.873.434.126.077	3.733.985.681.455
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.138.357.750.000	1.781.964.960.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.138.357.750.000	1.781.964.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	93.994.294.886
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		30.035.757.208	21.455.145.438
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.071.515.825	42.910.291.621
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.206.632.021.978	1.423.724.929.264
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.050.654.389.300	600.162.635.646
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		155.977.632.678	823.562.293.618
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		437.749.682.847	369.348.662.027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.418.907.841.751	8.402.003.089.398

Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng

Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	150.233.859.103	119.464.838.994
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		68.637.162	21.791.035
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.165.221.941	119.443.047.959
11	4. Giá vốn hàng bán	25	65.772.612.067	56.284.518.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.392.609.874	63.158.529.852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	407.306.894.058	1.374.785.917.173
22	7. Chi phí tài chính	27	462.116.705.292	158.038.317.998
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		236.394.483.070	104.005.313.720
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		179.948.953.641	152.274.578.523
25	9. Chi phí bán hàng	28	4.359.956.909	3.770.686.694
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	21.313.432.543	20.250.906.569
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		183.858.362.829	1.408.159.114.287
31	12. Thu nhập khác	30	4.990.747.897	130.162.537
32	13. Chi phí khác		1.304.526.014	2.152.129.942
40	14. Lợi nhuận khác		3.686.221.883	(2.021.967.405)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		187.544.584.712	1.406.137.146.882
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	7.830.817.895	201.003.123.882
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	(894.763.428)	(2.092.918.626)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>180.608.530.245</u>	<u>1.207.226.941.626</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		155.977.632.678	1.191.545.984.776
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.630.897.567	15.680.956.850
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	875	6.687

Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		187.544.584.712	1.406.137.146.882
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.327.099.109	31.535.981.254
03	- Các khoản dự phòng		224.916.004.397	3.138.171.656
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(567.253.347.699)	(1.430.377.976.460)
06	- Chi phí lãi vay		236.394.483.070	104.005.313.720
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.928.823.589	114.438.637.052
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		35.409.468.906	99.858.021.934
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.363.651.453	472.664.467
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(11.172.025.794)	(38.874.860.854)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.863.555.318	3.438.103.845
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		1.016.637.658	(72.005.975)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(108.312.276.514)	(94.275.345.417)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.120.090.683)	(2.409.707.437)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.046.200.000)	(1.024.306.620)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.068.456.067)	81.551.200.995
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.907.905.078)	(16.577.080.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(822.800.000.000)	(1.560.404.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		842.000.000.000	824.550.297.466
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.132.392.726.807)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.374.999.681.405
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		266.621.081.226	92.773.998.630
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(862.479.550.659)	715.342.897.319
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.002.900.000.000	2.029.158.986.221
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(213.500.000.000)	(1.779.419.038.459)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.624.970)	(75.054.796.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		789.382.375.030	174.685.151.762

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(96.165.631.696)	971.579.250.076
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		116.728.992.939	19.424.878.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	20.563.361.243	991.004.128.673



Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600.000.000.000 VND trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 VND, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 VND, thặng dư vốn là 370.876.000.000 VND. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND và thặng dư vốn phát sinh là 370.867.000.000 VND.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103022532 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008) với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 VND và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 VND và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600.000.000.000 VND.

Ngày 15/11/2016, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó mã số doanh nghiệp của Công ty là 0100779693.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VND lên 890.982.480.000 VND.

Ngày 31/05/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8, theo đó Công ty nhận sáp nhập với Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và giữ nguyên vốn điều lệ.

Ngày 13/12/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 890.982.480.000 VND lên 1.781.964.960.000 VND.

Ngày 18/07/2022, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.781.964.960.000 VND lên 2.138.357.750.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.138.357.750.000 VND, tương đương 213.835.775 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 249 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 175 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính; Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản;
- Công nghệ thông tin

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ công nghệ thông tin;
- Các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục huy động vốn từ kênh phát hành trái phiếu nên lãi trái phiếu kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước. Ngoài ra, kỳ này Công ty phát sinh khoản dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ, theo đó chi phí tài chính (Thuyết minh 27) kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bất động sản Anvie	Hà Nội	72,64%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
2. Công ty Cổ phần Bất động sản Anvie Hội An (i)	Hội An	72,79%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
3. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (i)	Hà Nội	72,64%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
4. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (i)	Hải Phòng	58,64%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	75,17%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
6. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
7. Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	98,61%	98,61%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in
8. Công ty CP Ong Trung Ương (ii)	Hà Nội	83,65%	98,22%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
9. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	66,40%	76,41%	Đầu tư dự án thủy điện
10. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Cần Thơ	99,75%	99,75%	Kinh doanh bất động sản
11. Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Hà Nội	64,94%	64,94%	Lập trình máy vi tính
12. Công ty Cổ phần Giải pháp Tài chính IPA (iii)	Hà Nội	42,21%	65,00%	Cổng thông tin
13. Công ty TNHH BH Capital (iii)	Hà Nội	41,79%	99,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

(i) Công ty con gián tiếp đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản Anvie.

(ii) Công ty con thông qua tỷ lệ biểu quyết trực tiếp của công ty mẹ và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản Anvie.

(iii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công nghệ IVND.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 09 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 10 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 08 năm |

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 07 năm |
| - Nhân hiệu hàng hóa | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 04 năm |
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 .Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: Khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 .HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 Mua và chuyển nhượng Công ty TNHH IVND

Vào ngày 25/02/2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 65% cổ phần của Công ty TNHH IVND (sau đổi tên thành Công ty Cổ phần Giải pháp Tài chính IPA) với tổng giá phí đầu tư là 13.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn vào Công ty TNHH IVND là 65% và đạt được quyền kiểm soát. Tại ngày này, Công ty TNHH IVND trở thành Công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH IVND vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.374.353.193
Các khoản đầu tư	8.751.011.200
Các khoản phải thu	3.581.402.855
Tài sản cố định vô hình (thuần)	11.848.047.801
Chi phí trả trước dài hạn	259.019.819
Xây dựng cơ bản dở dang	248.959.207
Các tài sản khác	110.747.668
Cộng tài sản	29.173.541.743
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	6.508.916.329
Cộng nợ phải trả	6.508.916.329
Tổng giá trị tài sản thuần	22.664.625.414
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.932.618.895
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (65%)	14.732.006.519
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	13.000.000.000
Trong đó:	
Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua	13.000.000.000
Lãi giao dịch do mua rẻ từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 30)	1.732.006.519

Vào ngày 08/04/2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng ngang giá toàn bộ 65% cổ phần sở hữu tại Công ty TNHH IVND cho Công ty Cổ phần Công nghệ IVND (Công ty con của Tập đoàn). Theo đó, Công ty TNHH IVND từ công ty con trực tiếp chuyển thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn tại ngày này.

3.2 Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ IVND

Ngày 30/03/2022, Tập đoàn đã góp vốn bằng tiền thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ IVND với số tiền 13.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Công nghệ IVND đạt 65% và vào ngày này Công ty Cổ phần Công nghệ IVND đã trở thành Công ty con của Tập đoàn.

Ngày 10/06/2022, Tập đoàn tiếp tục góp thêm vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Công nghệ IVND với số tiền 52.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2022, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con là 64,94%.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.724.752.283	1.178.435.213
Tiền gửi ngân hàng	17.338.608.960	112.550.557.726
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	3.000.000.000
	20.563.361.243	116.728.992.939

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán trên tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect với kỳ hạn dưới 03 tháng và lãi suất từ 5,45%/năm đến 5,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	23.685.495.359	-	17.759.598.492	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	9.172.355.666	-	18.920.746.346	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.340.461.791	(276.143.322)	2.880.868.544	(259.529.981)
	35.198.312.816	(276.143.322)	39.561.213.382	(259.529.981)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.172.355.666	-	19.046.746.346	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	-	-	10.570.288.983	-
- Công ty TNHH Bim Kiên Giang (*)	16.930.849.996	-	16.930.849.996	-
- Các nhà cung cấp khác	9.497.644.328	(149.032.114)	8.542.883.857	(149.032.114)
	26.428.494.324	(149.032.114)	36.044.022.836	(149.032.114)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Là các khoản thanh toán theo tiến độ cho Công ty TNHH Bim Kiên Giang căn cứ theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện để bàn giao dự kiến vào quý 3/2022.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	3.672.030.929.726	-	3.728.300.697.726	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (ii)	23.847.860.274	-	23.000.000.000	-
- Bà Vũ Thị Duyên (iii)	29.650.000.000	-	29.650.000.000	-
- Bà Phan Thị Duyên (iv)	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Bà Vũ Thị Dung (v)	57.800.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác (vi)	4.747.433.156	(988.576.000)	4.747.433.156	(988.576.000)
	3.810.076.223.156	(988.576.000)	3.807.698.130.882	(988.576.000)
Phải thu về cho vay các bên liên quan	23.847.860.274	-	23.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i) Theo các hợp đồng vay

+ Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư TrustLink với thời hạn 1 năm. Khoản cho vay dùng để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay. Lãi suất cho vay từ 10,00%/năm đến 11,5%/năm. Tài sản bảo đảm khoản vay là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phải thu của Bên vay) và tài sản hình thành từ khoản tiền vay của Hợp đồng vay. Kiểm soát tài sản đảm bảo: Công ty có quyền kiểm tra, giám sát đối với tất cả các khoản đầu tư/khoản cho vay của Bên Vay tương ứng với số dư phải thu về cho vay của Công ty trong thời hạn Bên Vay chưa hoàn trả khoản tiền vay cho Công ty. Trong trường hợp theo đánh giá của Công ty mà các khoản đầu tư/khoản cho vay của Bên Vay có dấu hiệu thua lỗ/khó thu hồi và/hoặc Bên Vay có bất kỳ dấu hiệu nào của việc mất khả năng thanh toán thì Công ty có quyền can thiệp để thu hồi khoản tiền vay ngay lập tức. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2022 là 2.282.791.500.000 VND.

+ Các hợp đồng vay và phụ lục gia hạn giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư TrustLink với thời hạn 1 năm. Khoản cho vay dùng để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay. Lãi suất cho vay từ 10,00%/năm đến 11,3%/năm. Tài sản bảo đảm là toàn bộ các quyền tài sản, các tài sản và lợi ích khác thuộc sở hữu của Bên vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2022 là 1.264.285.000.000 VND.

+ Các hợp đồng cho vay và phụ lục gia hạn giữa Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (Công ty con của Tập đoàn) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Khoản cho vay để đầu tư kinh doanh. Thời hạn cho vay từ 03 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay từ 8%/năm đến 11%/năm. Tài sản bảo đảm khoản vay là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 32.505.197.726 VND.

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Theo các hợp đồng vay (tiếp theo):

+ Các hợp đồng cho vay và Phụ lục gia hạn hợp đồng giữa Công ty CP Khách sạn Du lịch Đại Dương và Công ty TNHH Bất động sản Anvie Hội An (Công ty con của Tập đoàn) với Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 16/03/2023 với lãi suất 9,5%/năm đến 10,3%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 11.449.232.000 VND

+ Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ IVND (Công ty con của Tập đoàn) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư TrustLink với thời hạn 06 tháng. Khoản cho vay dùng để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Tài sản bảo đảm khoản vay là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phải thu của Bên vay) và tài sản hình thành từ khoản tiền vay của Hợp đồng vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2022 là 81.000.000.000 VND.

(ii) Theo các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Anvie Hội An (Công ty con của Tập đoàn) và Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt: Mục đích vay là để sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng theo các hợp đồng gia hạn, lãi suất 8%/năm. Tài sản bảo đảm là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay để đảm bảo nghĩa vụ quy định tại hợp đồng. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 23.847.860.274 VND.

(iii) Hợp đồng cho vay số 05/2020/NCT-TCKT ngày 29/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ (Công ty con của Tập đoàn) và bà Vũ Thị Duyên, mục đích vay là đầu tư kinh doanh. Theo phụ lục, khoản cho vay được gia hạn 12 tháng kể từ ngày 01/07/2022 với lãi suất 3,5%/năm. Tài sản bảo đảm khoản vay là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 29.650.000.000 VND.

(iv) Hợp đồng cho vay số 06/2020/NCT-TCKT ngày 31/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ (Công ty con của Tập đoàn) và bà Phan Thị Duyên, mục đích vay là đầu tư kinh doanh. Theo phụ lục, khoản cho vay được gia hạn 12 tháng kể từ ngày 01/07/2022 với lãi suất 3,5%/năm. Tài sản bảo đảm khoản vay là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 22.000.000.000 VND.

(v) Hợp đồng cho vay tài sản số 0401/2022/HĐVV ngày 04/01/2022 giữa Công ty CP Ong Trung Ương và bà Vũ Thị Dung, thời hạn cho vay từ ngày 04/01/2022 đến ngày 04/01/2023, lãi suất cho vay 10%/năm. Mục đích vay để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của bên vay. Khoản cho vay theo hình thức bảo đảm: tài sản bảo đảm là các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản phải thu của bên vay và tài sản hình thành từ khoản tiền vay của Hợp đồng vay). Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 57.800.000.000 VND.

(vi) Bao gồm:

Các hợp đồng Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) cho Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nhà thầu phụ phục vụ thi công hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay từ 15% đến 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2022 là 3.250.000.000 VND.

Các khoản cho vay theo các hợp đồng, không lãi suất, thời hạn 01 năm hoặc không thời hạn. Số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 1.497.433.156 VND.

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền cho vay	188.242.843.265	-	77.023.598.926	-
- Tạm ứng	22.966.396.413	(2.995.764.698)	20.813.355.428	(2.995.764.698)
- Phải thu về hợp tác đầu tư	-	-	13.690.919.574	-
- Kinh phí GPMB Dự án Khu đô thị mới Nam Cần Thơ (Riverine Cantho City) (i)	7.796.286.150	-	13.393.564.747	-
- Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới Nam Cần Thơ (ii)	23.342.187.000	-	17.144.671.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng của Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (iii)	19.105.084.881	-	13.304.212.800	-
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị (iv)	10.570.288.983	-	-	-
- Phải thu khác	2.922.553.101	(881.041.602)	2.032.075.994	(890.041.602)
	274.945.639.793	(3.876.806.300)	157.402.398.469	(3.885.806.300)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	16.587.387.000	-	16.587.387.000	-
+ Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (ii)	12.422.387.000	-	12.422.387.000	-
+ Các khoản khác	4.165.000.000	-	4.165.000.000	-
	16.587.387.000	-	16.587.387.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan	801.940.337	-	1.270.230.137	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

(i) Khoản ứng trước cho Ban quản lý Dự án và Phát triển quỹ đất quận Cái Răng về kinh phí giải phóng mặt bằng thuộc Dự án Khu đô thị mới Nam Cần Thơ (Riverine Cantho City) (Chi tiết về Dự án xem tại Thuyết minh 11).

9 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(ii) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh 11.

(iii) Khoản trả trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đợt 1 dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo Quyết định số 2789/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt ngày 01/11/2021.

(iv) Là khoản tạm ứng cho Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Khu đô thị xanh Anvie Hà My. Hiện tại dự án này vẫn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.722.694.114	(200.215.300)	5.297.271.804	(200.215.300)
- Công cụ, dụng cụ	9.712.251	-	9.712.251	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	839.786.894	-	587.641.095	-
- Thành phẩm	3.318.146.839	-	2.913.046.642	-
- Hàng hóa	15.078.457	-	440.270.480	-
- Hàng gửi đi bán	111.103.460	-	132.231.196	-
	8.016.522.015	(200.215.300)	9.380.173.468	(200.215.300)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	3.990.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	47.608.707.223	39.606.793.185
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (i)	7.136.896.520	5.764.004.155
+ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (ii)	14.413.342.100	11.914.090.420
+ Dự án Khu đô thị mới Nam Cần Thơ (Riverine Cantho City) (iii)	16.039.437.270	15.410.684.519
+ Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu sản phẩm ong (iv)	5.849.504.639	2.624.698.454
+ Các dự án khác	4.169.526.694	3.893.315.637
- Sửa chữa lớn	452.492.291	452.492.291
+ Nhà máy Thủy điện	452.492.291	452.492.291
	52.051.199.514	40.059.285.476

(i) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng vốn đầu tư dự kiến là khoảng 448 tỷ VND, chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư Phát triển Lũng Xuân (Công ty con của Công ty), tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(ii) Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/06/2019. Chủ đầu tư là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 621 tỷ VND, mục đích của dự án là xây dựng khu đô thị mới với diện tích khoảng 22 ha. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, tiến độ thực hiện dự án là 5 năm, từ năm 2019 đến năm 2024. Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(iii) Dự án Khu đô thị mới Nam Cần Thơ (Riverine Cantho City) theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3327/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND thành phố Cần Thơ. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ (Công ty con của Công ty). Dự án được thực hiện tại phường Hưng Phú và phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Tổng diện tích đất khu dự án khoảng 99,86 ha với tổng vốn đầu tư dự kiến là khoảng 2.655 tỷ VND. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ khi được cấp Quyết định chủ trương đầu tư dự án. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến từ năm 2019 đến năm 2024. Tại thời điểm 30/06/2022, dự án đang trong quá trình giải phóng mặt bằng và triển khai các hạng mục tư vấn, thiết kế.

(iv) Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu sản phẩm Ong được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 11/06/2020, tổng vốn đầu tư dự kiến 618 tỷ VND, mục tiêu đầu tư là để xây dựng tòa nhà văn phòng (trụ sở làm việc và văn phòng cho thuê), trung tâm nghiên cứu, dịch vụ, giới thiệu và phân phối sản phẩm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.578.359.545	12.825.447.304	17.403.806.849
Số dư cuối kỳ	4.578.359.545	12.825.447.304	17.403.806.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.279.431.896	5.279.431.896
Số tăng trong kỳ	-	109.177.350	109.177.350
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	109.177.350	109.177.350
Số dư cuối kỳ	-	5.388.609.246	5.388.609.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.578.359.545	7.546.015.408	12.124.374.953
Tại ngày cuối kỳ	4.578.359.545	7.436.838.058	12.015.197.603

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/06/2022:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.578.359.545	-	4.578.359.545
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	5.435.061.041	740.435.044	4.694.625.997
- Quyền sử dụng đất lâu dài ở số 20 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	7.390.386.263	4.648.174.202	2.742.212.061
	17.403.806.849	5.388.609.246	12.015.197.603

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	211.733.278	226.260.231
- Chi phí thuê văn phòng	38.863.626	38.863.636
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	72.534.380	35.091.034
- Các khoản khác	211.989.462	2.955.413
	535.120.746	303.170.313
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	345.241.937	483.070.146
- Chi phí sửa chữa cải tạo	1.456.006.477	1.939.610.932
- Phí tư vấn pháp lý cấp quyền sử dụng đất tại 19 Trúc Khê (i)	3.255.555.563	3.322.222.229
- Lợi thế quyền thuê đất (ii)	135.641.807.373	138.501.582.229
- Lợi thế quyền thuê đất và phát triển dự án (iii)	27.739.648.759	28.029.019.771
- Các khoản khác	1.119.279.928	118.520.662
	169.557.540.037	172.394.025.969

(i) Chi phí được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng đất tại Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội đến năm 2046.

(ii) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 154.886.038.169 VND, chi phí phân bổ trong kỳ này là 2.859.774.856 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

(iii) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất và phát triển dự án của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 28.612.557.999 VND, chi phí phân bổ trong kỳ này là 289.371.012 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà TP Hồ Chí Minh	1.374.545.452	1.374.545.452	1.079.999.998	1.079.999.998
- TPD PTE LIMITED	845.119.468	845.119.468	828.336.186	828.336.186
- Phải trả các đối tượng khác	3.007.402.886	3.007.402.886	4.292.189.635	4.292.189.635
	5.227.067.806	5.227.067.806	6.200.525.819	6.200.525.819
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- TPD PTE LIMITED	845.119.468	845.119.468	828.336.186	828.336.186
	845.119.468	845.119.468	828.336.186	828.336.186
Phải trả người bán là các bên liên quan	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 06.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	242.305.556	359.727.143
- Lãi trái phiếu phát hành	250.425.023.106	122.225.394.963
- Phí phát hành trái phiếu	320.000.000	2.610.000.000
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B	3.460.640.043	2.454.060.254
- Chi phí phải trả khác	305.756.188	305.756.189
	254.753.724.893	127.954.938.549
Chi phí phải trả với bên liên quan	320.000.000	2.610.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	848.806.081	695.167.281
- Bảo hiểm xã hội	329.145.341	316.792.841
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.659.647.720	1.659.647.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	350.057.685	367.682.655
- Nhận đặt cọc (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	535.939.429	1.513.341.670
	83.723.596.256	84.552.632.167
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	617.000.000	567.000.000
	617.000.000	567.000.000
	80.542.400.000	80.515.400.000

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(*) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect theo hợp đồng số 01/2019/HĐĐCDA ngày 26/12/2019 và Phụ lục sửa đổi hợp đồng ngày 10/06/2022 về việc Đặt cọc cho Hợp đồng Chuyển nhượng khu Văn Phòng hình thành trong tương lai tại Dự án Tòa nhà Văn Phòng, Trung tâm Nghiên cứu và Giới thiệu sản phẩm Ong của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại địa chỉ Số 19 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án. Thời gian đặt cọc 42 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 07

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	1.185.732.000.000	55,45	988.110.000.000	55,45
- Bà Lương Thu Hằng	112.245.600.000	5,25	93.538.000.000	5,25
- Các cổ đông khác	840.380.150.000	39,30	700.316.960.000	39,30
	2.138.357.750.000	100,00	1.781.964.960.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.781.964.960.000	890.982.480.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	356.392.790.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.138.357.750.000	890.982.480.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	367.682.655	75.494.854.255
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.624.970	75.054.796.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.624.970	75.054.796.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	350.057.685	440.058.255

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	213.835.775	178.196.496
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	213.835.775	178.196.496
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	178.196.496
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	213.835.775	178.196.496
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	178.196.496
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.071.515.825	42.910.291.621
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	587.398.219
	60.658.914.044	43.497.689.840

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Thời gian xử lý	Nguyên nhân	Số tiền VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
- Công ty CP Khoáng sản và gang thép Kim Sơn	31/12/2021	Không còn khả năng thu hồi	150.000.000
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc	31/12/2021	Không còn khả năng thu hồi	308.995.513
			458.995.513

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	102.032.821.471	94.367.147.610
Doanh thu bán thành phẩm	9.472.656.204	6.695.443.926
Doanh thu bán hàng hóa	13.781.788.852	13.435.736.494
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.006.018.592	3.067.413.448
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (*)	7.940.573.984	1.899.097.516
	150.233.859.103	119.464.838.994
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	29.862.110.891	8.892.028.621

(*) Là doanh thu về tiền thuê đất và dịch vụ có liên quan của Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In tại Khu đất 90 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và doanh thu cho thuê nhà kho, nhà xưởng của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	39.064.686.029	36.066.565.074
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.469.191.194	5.364.931.696
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.075.936.944	8.342.615.362
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.776.358.458	2.470.481.596
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	2.237.293.574	1.180.149.523
Phân bổ lợi thế quyền thuê đất (Thuyết minh 15)	3.149.145.867	2.859.774.856
	65.772.612.067	56.284.518.107

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	800.501.438	4.796.449.597
Lãi cho vay	223.430.727.620	50.276.014.193
Lãi trái phiếu	-	5.387.671.233
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	48.509.682
Lãi trái phiếu do mua lại trước ngày đáo hạn	-	5.465.753.425
Lãi chuyển nhượng trái phiếu (*)	20.002.500.000	8.105.020.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần (**)	-	1.233.871.068.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.073.165.000	32.999.951.000
Lãi thu được từ việc cho sử dụng vốn	-	33.271.232.877
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	27.432.488
Chiết khấu thanh toán	-	536.814.600
	407.306.894.058	1.374.785.917.173
Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	184.448.324.029	5.335.344.319

(*) Lãi chuyển nhượng trái phiếu phát sinh từ các giao dịch chuyển nhượng sau:

- Công ty đã mua và chuyển nhượng 6 triệu trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam, kỳ hạn từ 16/08/2021 đến 16/08/2022, lãi suất 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu cho Công ty CP Chứng khoán VNDirect, lãi chuyển nhượng phát sinh từ giao dịch này là 13.335.000.000 VND.

- Công ty đã mua và chuyển nhượng 3 triệu trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Bất động sản Thế Kỷ, kỳ hạn từ 13/10/2021 đến 13/10/2024, lãi suất 10,5%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu cho Công ty CP Chứng khoán VNDirect, lãi chuyển nhượng phát sinh từ giao dịch này là 6.667.500.000 VND.

(**) Lãi từ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu tại kỳ trước.

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.250.647.485	17.465.332.322
Lãi trái phiếu	233.143.835.585	86.539.981.398
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	1.182.300
Chi phí phát hành trái phiếu	719.771.688	737.876.711
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	224.878.339.898	3.020.402.170
Lỗ do sáp nhập Công ty con (*)	-	49.227.756.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	16.783.282	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	107.327.354	1.045.786.933
	462.116.705.292	158.038.317.998

Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	719.771.688	737.876.711
--	--------------------	--------------------

(*) Lỗ do sáp nhập Công ty TNHH MTV Tài chính IPA tại kỳ trước.

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.769.324	143.179.421
Chi phí nhân công	2.872.029.334	2.611.744.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.197.416	258.681.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.549.342	262.806.166
Chi phí khác bằng tiền	518.411.493	494.275.866
	4.359.956.909	3.770.686.694

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.840.187	290.163.588
Chi phí nhân công	10.314.948.956	8.948.925.640
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	393.936.514	97.799.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.087.814	274.884.534
Thuế, phí, và lệ phí	635.312.526	758.051.227
Chi phí dự phòng	7.613.341	145.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.832.550.244	2.961.889.396
Chi phí khác bằng tiền	1.462.257.478	1.907.874.241
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.732.885.484	4.866.118.174
	21.313.432.543	20.250.906.569

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền đền bù thu hồi đất	500.000.000	-
Thu nhập bán quyền phát thải CERs	1.829.709.082	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh 3.1)	1.732.006.519	-
Thu nhập khác	929.032.296	130.162.537
	4.990.747.897	130.162.537

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	197.399.105.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	7.830.817.895	3.604.018.516
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.830.817.895	201.003.123.882

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.659.800.184	17.680.951.517
	17.659.800.184	17.680.951.517

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	47.497.962.923	48.413.877.682
	47.497.962.923	48.413.877.682

c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.151.332	23.363.840
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(915.914.760)	(2.116.282.466)
	(894.763.428)	(2.092.918.626)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	155.977.632.678	1.191.545.984.776
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	155.977.632.678	1.191.545.984.776
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	178.196.496	178.196.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	875	6.687

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.908.476.810	3.941.526.525
Chi phí nhân công	20.294.720.788	16.271.613.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.327.099.109	31.535.981.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.451.988.625	11.805.306.316
Chi phí khác bằng tiền	10.045.025.238	8.481.587.146
	84.027.310.571	72.036.014.995

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá gốc	Giá gốc
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.563.361.243	-	116.728.992.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.731.339.609	(4.152.949.622)	213.550.998.851
Các khoản cho vay	3.810.076.223.156	(988.576.000)	3.807.698.130.882
Đầu tư dài hạn	708.400.000.000	(224.400.000.000)	708.400.000.000
	4.865.770.924.008	(229.541.525.622)	4.846.378.122.672
			(5.133.912.281)

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.091.897.861.680	4.301.788.089.992
Phải trả người bán, phải trả khác	89.567.664.062	91.320.157.986
Chi phí phải trả	254.753.724.893	127.954.938.549
	5.436.219.250.635	4.521.063.186.527

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2022	
Đầu tư dài hạn	484.000.000.000
	484.000.000.000
Tại ngày 01/01/2022	
Đầu tư dài hạn	708.400.000.000
	708.400.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.563.361.243	-	20.563.361.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.991.002.987	16.587.387.000	322.578.389.987
Các khoản cho vay	3.809.087.647.156	-	3.809.087.647.156
	4.135.642.011.386	16.587.387.000	4.152.229.398.386
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.728.992.939	-	116.728.992.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192.818.275.570	16.587.387.000	209.405.662.570
Các khoản cho vay	3.806.709.554.882	-	3.806.709.554.882
	4.116.256.823.391	16.587.387.000	4.132.844.210.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	615.966.402.711	4.456.148.983.136	19.782.475.833	5.091.897.861.680
Phải trả người bán, phải trả khác	88.950.664.062	617.000.000	-	89.567.664.062
Chi phí phải trả	254.753.724.893	-	-	254.753.724.893
	959.670.791.666	4.456.765.983.136	19.782.475.833	5.436.219.250.635
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	713.635.334.219	3.561.370.279.940	26.782.475.833	4.301.788.089.992
Phải trả người bán, phải trả khác	90.753.157.986	567.000.000	-	91.320.157.986
Chi phí phải trả	127.954.938.549	-	-	127.954.938.549
	932.343.430.754	3.561.937.279.940	26.782.475.833	4.521.063.186.527

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 09/05/2022, Công ty đã công bố thông tin thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Năng Lượng Bắc Hà của các công ty con của Công ty hoặc của các tổ chức/cá nhân theo Nghị quyết số 88/2022/NQ-HĐQT ngày 09/05/2022 của Hội đồng quản trị để trở thành công ty mẹ trực tiếp sở hữu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giao dịch này tính đến ngày 30/06/2022.

Ngày 10/05/2022, Công ty đã công bố thông tin về kế hoạch nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư TRUSTLINK (TRUSTLINK) theo Nghị quyết số 97/2022/NQ-HĐQT ngày 10/05/2022 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty có thể nhận chuyển nhượng từ các cổ đông hiện hữu của TRUSTLINK để sở hữu đến 99% vốn điều lệ, qua đó trở thành Công ty mẹ của Công ty này. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giao dịch này tính đến ngày 30/06/2022.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 17/08/2022, Công ty đã công bố thông tin thông qua việc Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A góp vốn thành lập Công ty Cổ phần IVNF Financial theo Nghị quyết số 191/2022/NQ-HĐQT ngày 16/08/2022 của Hội đồng quản trị để sau khi thành lập thì Công ty trở thành Công ty mẹ của Công ty này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 8.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 9.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Cho thuê nhà, phí quản lý	6.655.767.839	4.532.917.162
- Gửi tiền giao dịch chứng khoán	-	4.053.000.000.000
- Tất toán tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	3.141.000.000.000
- Phí phát hành trái phiếu	10.000.000	600.000.000
- Chuyển nhượng trái phiếu	928.620.000.000	-
- Lãi từ hoạt động chuyển nhượng trái phiếu	20.002.500.000	-
- Tiền điện, nước thu hộ	417.637.175	-
- Cổ tức được chia	157.327.391.000	-

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Lãi tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán	7.364.382	63.014
- Doanh thu cho thuê nhà	114.545.473	114.545.473
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	363.417	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Phí phát hành trái phiếu	-	800.000.000
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.263.572.408	2.279.263.943
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu hợp tác kinh doanh	6.821.164.528	1.677.847.516
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	407.517.541	-
Giao dịch giữa Công ty TNHH Bất động sản Anvie và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	402.000.000	402.000.000
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	5.522.381	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
- Gửi tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán	800.000.000	9.483.917.808
- Tắt toán tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.800.000.000	7.000.000.000
- Lãi từ TK tiền gửi giao dịch chứng khoán	17.434.373	29.918.461
Giao dịch giữa Công ty TNHH Bất động sản Anvie và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt		
- Lãi cho vay	1.347.860.274	367.433.333
- Lãi nhập gốc	879.570.474	-
- Thu hồi gốc vay	500.000.000	-
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt		
- Lãi cho vay	-	62.136.986

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Điện nông thôn Trà Vinh - Cổ tức được chia	Công ty liên kết	3.225.774.000	3.225.774.000
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính - Cổ tức được chia	Công ty liên kết	2.520.000.000	1.680.000.000
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Công nghệ IVND và Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính - Chi phí thiết kế phần mềm	Công ty liên kết	3.990.000.000	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Biggee - Chi phí hợp đồng chuyển nhượng	Công ty nhận vốn đầu tư	300.000.000	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect - Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	7.603.482.143	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Biggee - Doanh thu bán hàng	Công ty nhận vốn đầu tư	11.578.500	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect - Phải thu khách hàng ngắn hạn - Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu	Công ty liên kết	890.229.450 -	18.889.911.762 1.660.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect - Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu - Phải trả người bán ngắn hạn	Công ty liên kết	320.000.000 330.000.000	950.000.000 330.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect - Phải thu khách hàng ngắn hạn	Công ty liên kết	180.913.036	30.834.584

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số dư giữa Công ty CP Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty liên kết		
- Phải trả ngắn hạn khác		15.400.000	15.400.000
- Phải trả dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		5.630.439.680	-
Số dư giữa Công ty CP Ong Trung Uơng và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty liên kết		
- Nhận đặt cọc		80.027.000.000	80.000.000.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		-	126.000.000
- Tiền gửi trên TK giao dịch chứng khoán		-	1.500.000.000
Số dư giữa Công ty TNHH Bất Động sản Anvie và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu chưa thực hiện		402.000.000	-
Số dư giữa Công ty TNHH Bất Động sản Anvie và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Việt	Công ty nhận vốn góp		
- Phải thu về cho vay		23.847.860.274	23.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác		801.940.337	1.270.230.137
Số dư giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty liên kết		
- Tiền gửi trên TK giao dịch chứng khoán		500.000.000	1.500.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty liên kết		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		2.470.773.500	-
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Biggee	Công ty nhận vốn góp		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.955.820	-

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
- Ông Vũ Hiền	Chủ tịch HĐQT	95.000.000	60.000.000
- Bà Phạm Minh Hương	Thành viên HĐQT	35.000.000	30.000.000
- Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	35.000.000	30.000.000
- Bà Vũ Nam Hương	Thành viên HĐQT	95.000.000	90.000.000
- Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
- Ông Mai Hữu Đạt	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/05/2022)	98.723.404	-
		393.723.404	240.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

		30/06/2022		01/01/2022	
Mã CK	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			%	%	VND
- Công ty CP Chứng khoán VNDirect (i)	VND	Tp. Hà Nội	25,84	25,84	2.343.864.408.044
- Công ty CP Dược phẩm ECO (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	20,00	14.651.436.510
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Tp. Hà Nội	31,11	31,11	31,11	32.571.207.781
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	20,01	45.685.625.831
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,43	20,43	23.008.953.851
					2.459.781.632.016
					3.693.784.991.272

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện quyền mua phát hành thêm với tỷ lệ 1:1 của cổ đông hiện hữu bằng việc chuyển tiền mua 112.376.708 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng số tiền là 1.123.767.080.000 VND (tương ứng với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu) và nhận 89.901.366 cổ phiếu thường (tỷ lệ thường 100:80). Tại ngày 30/06/2022, tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty liên kết là 25,84%. Thông tin về việc sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay xem tại Thuyết minh số 17.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

Năm 2021 Công ty đã xử lý ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn bằng việc bù đắp từ nguồn dự phòng đã trích lập 100%, với giá gốc khoản của đầu tư là 128,05 tỷ VND (số lượng: 5.400.000 cổ phần, tổng mệnh giá: 54 tỷ VND) do đánh giá khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Mã CK	30/06/2022				01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (a)	5.000.000.000		(1.587.974.927)	5.000.000.000		(1.109.635.029)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ (b)	708.400.000.000	484.000.000.000	(224.400.000.000)	708.400.000.000	902.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Stringee (a) (*)	8.391.011.200		-	-		-
- Công ty Cổ phần Biggee (a) (*)	360.000.000		-	-		-
	722.151.011.200	484.000.000.000	(225.987.974.927)	713.400.000.000	902.000.000.000	(1.109.635.029)

(a) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2022 và 31/12/2021.

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giải pháp Tài chính IPA trở thành công ty con của Tập đoàn nên khoản đầu tư không nhằm mục đích kiểm soát của Công ty này vào Công ty Cổ phần Stringee và Công ty Cổ phần Biggee đã trở thành khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tập đoàn.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động kinh doanh chính
		Tỷ lệ lợi ích	quyết	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (**)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	52%	0,00%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quặng kim loại.
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ	Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	10,91%	10,91%	Kinh doanh BĐS; đầu tư, tư vấn, môi giới các dịch vụ tài chính

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau (tiếp theo):

Tên công ty nhận vốn đầu tư Công ty Cổ phần Stringee	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Tầng 16, tòa nhà văn phòng 2 - Dự án Sun Square, Số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	6,23%	14,77%	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Lắp trình máy vi tính
Công ty Cổ phần Biggee	Tầng 15, tòa VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7,60%	18,00%	Cổng thông tin

(**) Công ty TNHH Bất động sản Anvie (Công ty con của Công ty) đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 30/06/2022, Công ty đã góp đủ số vốn góp đăng ký. Do Công ty xác định không nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt theo Thỏa thuận số 0806/2017/TTDC/TMV ngày 08/06/2017 nên khoản đầu tư này được phân loại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, sức vật lâm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	842.624.589.469	328.950.214.234	5.065.665.985	2.207.744.606	226.160.265	898.551.799	1.179.972.926.358
Số tăng trong kỳ	-	1.086.361.606	-	-	-	-	1.086.361.606
- Mua trong kỳ	-	1.086.361.606	-	-	-	-	1.086.361.606
Số dư cuối kỳ	842.624.589.469	330.036.575.840	5.065.665.985	2.207.744.606	226.160.265	898.551.799	1.181.059.287.964
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	240.048.286.938	183.749.863.448	1.754.330.912	1.850.910.137	226.160.265	113.761.773	427.743.313.473
Số tăng trong kỳ	15.367.585.158	10.853.290.449	329.213.724	99.131.130	-	84.747.474	26.733.967.935
- Khấu hao trong kỳ	15.367.585.158	10.853.290.449	329.213.724	99.131.130	-	84.747.474	26.733.967.935
Số dư cuối kỳ	255.415.872.096	194.603.153.897	2.083.544.636	1.950.041.267	226.160.265	198.509.247	454.477.281.408
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	602.576.302.531	145.200.350.786	3.311.335.073	356.834.469	-	784.790.026	752.229.612.885
Tại ngày cuối kỳ	587.208.717.373	135.433.421.943	2.982.121.349	257.703.339	-	700.042.552	726.582.006.556

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 190.799.879.353 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.784.076.391 VND.

Ngày 1/10/2020, nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) đang ghi nhận tạm tăng nguyên giá tài sản. Nguyên giá tài sản sẽ thay đổi sau khi có quyết toán dự án hoàn thành.

- Giá trị tạm tăng nguyên giá tài sản tại 30/06/2022: 207.255.546.382 VND;

- Giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2022: 13.929.875.410 VND.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	356.250.000	1.878.627.442	440.000.000	2.674.877.442
Số tăng trong kỳ	-	16.710.969.429	-	16.710.969.429
- Mua trong kỳ	-	3.078.588.641	-	3.078.588.641
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	13.632.380.788	-	13.632.380.788
Số dư cuối kỳ	356.250.000	18.589.596.871	440.000.000	19.385.846.871
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	53.437.500	1.718.507.319	371.736.427	2.143.681.246
Số tăng trong kỳ	35.625.000	3.433.109.661	66.666.666	3.535.401.327
- Khấu hao trong kỳ	35.625.000	1.648.776.674	66.666.666	1.751.068.340
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.784.332.987	-	1.784.332.987
Số cuối kỳ	89.062.500	5.151.616.980	438.403.093	5.679.082.573
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	302.812.500	160.120.123	68.263.573	531.196.196
Tại ngày cuối kỳ	267.187.500	13.437.979.891	1.596.907	13.706.764.298

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.652.689.950 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư I.P.A
Số 1, phố Nguyễn Thương Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Công ty CP Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Công ty CP Cơ khí Ngành In	Công ty CP Ong Trung ương	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Cộng VND
VND	VND	VND	VND	VND	
9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	6.420.128.793	75.797.550.111
9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	6.420.128.793	75.797.550.111
Số phân bổ lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.139.840.432	4.348.747.338	14.669.238.182	642.012.879	24.946.987.909
Số phân bổ, tổn thất trong kỳ		362.395.611	2.588.689.091	321.006.440	3.732.885.484
Số dư cuối kỳ	1.139.840.432	4.711.142.949	17.257.927.273	963.019.319	28.679.873.393
Giá trị còn lại	-	2.899.164.889	37.104.543.633	5.778.115.914	50.850.562.202
Tại ngày đầu kỳ	-	2.536.769.278	34.515.854.542	5.457.109.474	47.117.676.718
Tại ngày cuối kỳ	-				

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 05 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.179.526.000	1.179.526.000	2.900.000.000	-	4.079.526.000	4.079.526.000
- Các cá nhân (1)	1.179.526.000	1.179.526.000	2.900.000.000	-	4.079.526.000	4.079.526.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	712.455.808.219	712.455.808.219	105.940.575.342	206.509.506.850	611.886.876.711	611.886.876.711
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (3)	12.800.000.000	12.800.000.000	6.000.000.000	6.800.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí I.P.A (5)	599.669.863.014	599.669.863.014	-	99.723.561.645	499.946.301.369	499.946.301.369
+ Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	600.000.000.000	-	100.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(330.136.986)	(330.136.986)	-	(276.438.355)	(53.698.631)	(53.698.631)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (6)	99.985.945.205	99.985.945.205	99.940.575.342	99.985.945.205	99.940.575.342	99.940.575.342
+ Mệnh giá trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(14.054.795)	(14.054.795)	(59.424.658)	(14.054.795)	(59.424.658)	(59.424.658)
	713.635.334.219	713.635.334.219	108.840.575.342	206.509.506.850	615.966.402.711	615.966.402.711
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	102.696.363.083	102.696.363.083	-	13.500.000.000	89.196.363.083	89.196.363.083
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	80.980.404.782	80.980.404.782	-	11.000.000.000	69.980.404.782	69.980.404.782
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	9.802.071.051	9.802.071.051	-	-	9.802.071.051	9.802.071.051
- Các cá nhân (2)	11.913.887.250	11.913.887.250	-	2.500.000.000	9.413.887.250	9.413.887.250
Trái phiếu phát hành	4.197.912.200.909	4.197.912.200.909	999.990.000.000	199.280.228.312	4.998.621.972.597	4.998.621.972.597
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí I.P.A (5)	2.899.202.182.645	2.899.202.182.645	999.990.000.000	99.619.917.810	3.799.572.264.835	3.799.572.264.835
+ Mệnh giá trái phiếu	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000.000	3.800.000.000.000	3.800.000.000.000
+ Chi phí phát hành (*)	(797.817.355)	(797.817.355)	(10.000.000)	(380.082.190)	(427.735.165)	(427.735.165)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (6)	1.298.710.018.264	1.298.710.018.264	-	99.660.310.502	1.199.049.707.762	1.199.049.707.762
+ Mệnh giá trái phiếu	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	-	100.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
+ Chi phí phát hành (*)	(1.289.981.736)	(1.289.981.736)	-	(339.689.498)	(950.292.238)	(950.292.238)
	4.300.608.563.992	4.300.608.563.992	999.990.000.000	212.780.228.312	5.087.818.335.680	5.087.818.335.680
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(712.455.808.219)	(712.455.808.219)	(105.940.575.342)	(206.509.506.850)	(611.886.876.711)	(611.886.876.711)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.588.152.755.773	3.588.152.755.773			4.475.931.458.969	4.475.931.458.969

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Ông Trung Ương (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người nuôi ong với lãi suất 1,2%/năm đến 13%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời gian vay 12 tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022 là 1.179.526.000 VND.
- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân, lãi suất vay 5%/năm, thời hạn vay 6 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022 là 2.900.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân, lãi suất từ 0%/năm đến 5%/năm; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022 là 9.263.887.250 VND.
- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Ông Trung ương (Công ty con của Tập đoàn) với các cá nhân là cán bộ công nhân viên, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay từ 15 đến 18 tháng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 150.000.000 VND.
- (3) Khoản vay giữa Công ty CP Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHDN-HBT/2017 ngày 28/12/2017, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 6634338(3) - 2019 ngày 01/07/2019, phụ lục thỏa thuận ngày 13/05/2020, phụ lục hợp đồng tín dụng số 9094540-21 ngày 30/11/2021 và số 953640822 ngày 11/03/2022 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 28/02/2022. Số tiền vay là 100 tỷ VND, giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích vay để tài trợ vốn đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Gốc vay được trả 31 lần vào mỗi quý bắt đầu từ quý 3/2020. Số tiền trả mỗi kỳ đến kỳ thứ 7 là 3,2 tỷ VND, từ kỳ thứ 8 đến kỳ thứ 30 là 3 tỷ VND, kỳ cuối là 3,980 tỷ VND (theo lịch trả nợ). Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30/06/2022, số dư nợ gốc của khoản vay là 69.980.404.782 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 12.000.000.000 VND.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Xem chi tiết ở thuyết minh số 12);
 - + Cổ phần Công ty CP Chứng khoán VNDirect (số lượng: 4.000.000 cổ phiếu, không bao gồm cổ phiếu ưu đãi biểu quyết) thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Dầu tư I.P.A.Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Khoản vay dài hạn giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 341/2020/HDTD/HKM/01 ngày 07/01/2021. Giá trị khoản vay là 9.802.071.051 VND. Mục đích khoản vay để mua bất động sản. Thời hạn vay 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng. Lãi suất 8,2%/năm, Tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản là quyền nhận nhà ở, quyền đòi nợ các khoản phải thu, các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh khai thác nhà ở, toàn bộ các quyền, quyền tài sản khác mà bên bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng mua bán bất động sản. Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 9.802.071.051 VND.

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

(5) Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành:

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 2/2020. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 5.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 02 năm. Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 1.000.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân. Thời gian phát hành trái phiếu từ ngày 29/07/2020 đến ngày 27/08/2020. Số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2022 là 499.946.301.369 VND.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 1/2021. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu về việc sửa đổi bổ sung Bản Công bố Thông tin phát hành Trái phiếu ngày 26/03/2021, mục đích phát hành được sửa đổi theo Bản Công bố Thông tin ngày 28/07/2022 như sau: "Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để có thể tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty."
- Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 600.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân. Thời gian phát hành trái phiếu từ tháng 3 năm 2021.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 2/2021 ngày 15/11/2021. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu về việc sửa đổi bổ sung Bản Công bố Thông tin phát hành Trái phiếu ngày 12/11/2021, mục đích phát hành được sửa đổi theo Bản Công bố Thông tin ngày 28/07/2022 như sau: "Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
- (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
- (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để có thể tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
- (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
- (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty."

Khối lượng đã phát hành là 10.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định 9,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân.

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

(5) Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành (tiếp theo):

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 3/2021 ngày 20/12/2021. Mục đích phát hành để đầu tư cho các dự án của Công ty và sử dụng vào các hoạt động đầu tư/kinh doanh khác phù hợp với quy định của pháp luật. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu về việc sửa đổi bổ sung Bản Công bố Thông tin phát hành Trái phiếu ngày 20/12/2021, mục đích phát hành được sửa đổi theo Bản Công bố Thông tin ngày 28/07/2022 như sau: "Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để có thể tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty."
- Khối lượng đã phát hành là 10.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 1/2022 ngày 25/02/2022. Mục đích phát hành nhằm bổ sung nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư (theo các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật) và các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác của Tổ chức phát hành. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu về việc sửa đổi bổ sung Bản Công bố Thông tin phát hành Trái phiếu ngày 24/02/2022, mục đích phát hành được sửa đổi theo Bản Công bố Thông tin ngày 28/07/2022 như sau: "Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:

- (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;
 - (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;
 - (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn và các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để có thể tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty.
 - (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty;
 - (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty."
- Khối lượng đã phát hành là 10.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không có khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 03 năm. Lãi suất cố định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức.

Nguồn vốn huy động từ các đợt phát hành trái phiếu đã được Công ty sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

(6) Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng Lượng Bắc Hà phát hành:

Trái phiếu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 4 năm 2020. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhân rồi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 1.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả lãi là 3 năm từ tháng 2 năm 2020. Lãi suất cố định 10,5%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 270.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức.

Trái phiếu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 5 năm 2020 ngày 11/11/2020. Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh điện năng, cho vay công ty mẹ, công ty thành viên trong tập đoàn và các mục đích khác theo phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty. Khối lượng đã phát hành là 4.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả lãi là 3 năm từ tháng 11 năm 2020. Lãi suất cố định 10%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 900.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức.

Trái phiếu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 6 năm 2021 ngày 25/03/2021. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động để phục vụ cấu trúc nguồn vốn trung dài hạn của Công ty và bổ sung nguồn vốn cho Dự án điện của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả lãi là 3 năm từ ngày 25/03/2021. Lãi suất cố định 10,5%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 200.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức.

Trái phiếu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 7 năm 2021 ngày 06/04/2021. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động để phục vụ cấu trúc nguồn vốn trung dài hạn của Công ty và bổ sung nguồn vốn cho Dự án điện của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 2.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả lãi là 3 năm từ ngày 06/04/2021. Lãi suất cố định 10,5%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 400.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức.

Trái phiếu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 8 năm 2021 ngày 09/06/2021. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động để phục vụ cấu trúc nguồn vốn trung dài hạn của Công ty và bổ sung nguồn vốn cho Dự án điện của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trả lãi là 3 năm từ ngày 09/06/2021. Lãi suất cố định 10,5%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 200.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức.

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

(6) Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng Lượng Bắc Hà phát hành (tiếp theo):

Trái phiếu Công ty CP Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 9 năm 2021 ngày 26/11/2021. Mục đích phát hành: Mở rộng hoạt động kinh doanh hiện hữu, đầu tư các dự án mới và các mục đích hợp pháp khác của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không đảm bảo bằng tài sản và không phải khoản nợ thứ cấp của doanh nghiệp. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 3 năm từ ngày 26/11/2021. Lãi suất cố định 9,5%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán VNDirect, tổng chi phí phát hành là 10.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức.

Nguồn vốn huy động từ các đợt phát hành trái phiếu đã được Công ty sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn).

Phụ lục 06 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh		Số phải thu VND	Số phải nộp VND
			VND	VND		
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.691.588.140	-	10.325.936.600	-	2.077.067.990
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	856.611.200	56.656.119.709	417.484.855	7.830.817.895	-	6.565.202.143
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.174.397.364	318.824.427	4.748.936.712	-	787.284.034
- Thuế Tài nguyên	-	660.249.805	-	4.765.349.864	-	1.396.747.837
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	1.010.727.547	18.309.995	-	3.712.211.713	193.587.573	18.309.995
- Phí dịch vụ môi trường	-	1.253.039.256	-	2.350.699.092	-	1.591.392.096
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.497.204	2.408.049	-	1.215.918.276	7.497.204	2.408.049
	1.874.835.951	63.456.112.318	736.309.282	34.949.870.152	201.084.777	12.438.412.144

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 07 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	890.982.480.000	79.884.523.490	13.303.978.497	(35.861.096.800)	26.607.957.739	587.398.219	495.420.764.130	462.494.893.712	1.933.420.898.987
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.191.545.984.776	15.680.956.850	1.207.226.941.626
Ảnh hưởng do nghiệp vụ thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	52.939.732.743	(121.657.162.233)	(68.717.429.490)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con do góp vốn theo cam kết	-	-	-	-	-	-	166.112.776	18.311.087.224	18.477.200.000
Công ty con Phân phối lợi nhuận	-	-	8.151.166.941	-	16.302.333.882	-	(32.903.470.656)	(4.275.765.167)	(12.725.735.000)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(28.195.911.785)	-	(28.195.911.785)
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại Công ty liên Biến động khác	-	-	-	-	-	-	42.439.129.436	-	42.439.129.436
	-	-	-	-	-	-	3.017.416.406	(669.242.251)	2.348.174.155
Số dư cuối kỳ trước	890.982.480.000	79.884.523.490	21.455.145.438	(35.861.096.800)	42.910.291.621	587.398.219	1.724.429.757.826	369.884.768.135	3.094.273.267.929

Phụ lục 07 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	1.781.964.960.000	93.994.294.886	21.455.145.438	-	42.910.291.621	587.398.219	1.423.724.929.264	369.348.662.027	3.733.985.681.455
Tăng vốn trong kỳ này (*)	356.392.790.000	(93.994.294.886)	-	-	-	-	(262.398.495.114)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	155.977.632.678	24.630.897.567	180.608.530.245
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	(1.448.241.226)	-	(1.448.241.226)
Ảnh hưởng do hợp nhất thêm công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.165.768.519)	48.198.387.414	43.032.618.895
Ảnh hưởng do công ty con phân phối lợi nhuận (***)	-	-	8.580.611.770	-	17.161.224.204	-	(34.720.851.600)	(4.543.467.374)	(13.522.483.000)
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(68.295.381.184)	-	(68.295.381.184)
Số dư cuối kỳ này	2.138.357.750.000	-	30.035.757.208	-	60.071.515.825	587.398.219	1.206.632.021.978	437.749.682.847	3.873.434.126.077

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu:

- Tổng số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu: 35.639.279 cổ phiếu;
- Tỷ lệ thực hiện: 1:0,2 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được quyền nhận 20 cổ phiếu phát hành thêm);
- Nguồn vốn phát hành: Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 17/06/2022;

- Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 44/2016/GCNC-P-VSD-3 cấp lần đầu ngày 09/05/2016 và thay đổi lần thứ ba ngày 13/07/2022, theo đó số lượng chứng khoán đang ký bỏ sung là 35.639.279 cổ phiếu, tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại là 213.835.775 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 133/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2022 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 1.448.241.226 VND.

Phụ lục 07 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(***) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn), công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25.844.967.000	17.161.224.204	8.683.742.796
Trích bổ sung Vốn khác của chủ sở hữu	12.922.483.000	8.580.611.770	4.341.871.230
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.922.483.000	8.580.611.770	4.341.871.230
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	600.000.000	398.403.856	201.596.144
Khử khi hợp nhất	-	-	(13.025.614.026)
	52.289.933.000	34.720.851.600	4.543.467.374

Phụ lục 8 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính VND	Sản xuất điện thương phẩm VND	Bất động sản VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.838.967.839	102.032.821.471	402.000.000	43.900.154.123	153.173.943.433	(3.008.721.492)	150.165.221.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.755.069.899	62.968.135.442	276.517.183	22.893.308.604	88.893.031.128	(4.500.421.254)	84.392.609.874
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.499.251.680	1.282.790.845	1.881.948.141	10.124.217.437	15.788.208.103	-	15.788.208.103
Tài sản bộ phận	6.408.304.543.457	2.086.001.482.028	626.990.497.134	521.080.809.608	9.642.377.332.227	(288.246.967.378)	9.354.130.364.849
Tài sản không phân bổ					17.659.800.184	47.117.676.718	64.777.476.902
Tổng tài sản	6.408.304.543.457	2.086.001.482.028	626.990.497.134	521.080.809.608	9.660.037.132.411	(241.129.290.660)	9.418.907.841.751
Nợ phải trả của các bộ phận	4.316.123.992.091	1.336.186.417.912	3.543.971.369	121.226.207.034	5.777.080.588.406	(324.827.709.651)	5.452.252.878.755
Nợ phải trả không phân bổ					93.220.836.919	-	93.220.836.919
Tổng nợ phải trả	4.316.123.992.091	1.336.186.417.912	3.543.971.369	121.226.207.034	5.870.301.425.325	(324.827.709.651)	5.545.473.715.674

Phụ lục 9 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai VND	Hà Nội VND	Hồ Chí Minh VND	Cần Thơ VND	Tổng cộng toàn Tập đoàn VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.032.821.471	41.144.465.942	6.987.934.528	-	150.165.221.941
Tài sản bộ phận	2.086.001.482.028	6.785.047.319.128	64.776.710.718	418.304.852.975	9.354.130.364.849
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.282.790.845	13.876.664.507	-	628.752.751	15.788.208.103

